

Công ty TNHH Chứng Khoán Kỹ Thương

Địa chỉ: Tầng 10 + Tầng 21 Tòa nhà Techcombank 191 Bà Triệu, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại: 04 39446368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

(Quý I năm 2018)

Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Báo cáo tài chính riêng	BCTC Riêng
2	Các chỉ tiêu báo cáo tài chính riêng	Các chỉ tiêu BCTC riêng
3	Báo cáo kết quả hoạt động riêng	BCKQHD riêng
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (theo phương pháp gián tiếp)	BCLCTT riêng GT
5	Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng (theo phương pháp gián tiếp)	PLCTTHDMGUTCKH GT
6	Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	BCTHBDVCSH

Ghi chú

Không đổi tên sheet

Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".

Không được xóa cột trên sheet

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ánh Ngọc

Kế toán trưởng

Phạm Thị Vân



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3,105,829,275,580	2,798,502,406,606
I. Tài sản tài chính	110		3,105,094,402,646	2,797,838,685,802
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111		478,702,782,868	404,712,881,195
1.1. Tiền	111.1		478,702,782,868	404,712,881,195
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112		-	-
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		209,840,307,126	109,840,307,126
4. Các khoản cho vay	114		863,564,041,155	825,917,218,217
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115		1,489,136,248,868	1,230,923,862,834
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116		-	-
7. Các khoản phải thu	117		28,954,186,072	90,682,903,508
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		28,954,186,072	90,682,903,508
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	64,319,962,014
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		28,954,186,072	26,362,941,494
8. Trả trước cho người bán	118		933,517,735	265,951,877
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119		33,843,234,462	3,245,339,645
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122		120,084,360	132,250,221,400
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		-	-
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		734,872,934	663,720,804
1. Tạm ứng	131		734,872,934	663,720,804
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		-	-
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		-	-
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		-	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		-	-
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138		-	-
9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		17,789,368,432	16,379,776,871
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		-	-
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4		-	-
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213		-	-
II. Tài sản cố định	220		6,885,610,501	7,870,454,921
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2,058,427,709	2,210,775,740
- Nguyên giá	222		5,345,839,388	5,345,839,388
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,287,411,679)	(3,135,063,648)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		4,827,182,792	5,659,679,181
- Nguyên giá	228		14,647,140,000	14,647,140,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(9,819,957,208)	(8,987,460,819)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a		-	-
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		10,903,757,931	8,509,321,950
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		-	-
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		6,352,841,426	5,555,336,199
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		3,938,596,359	2,195,989,242
5. Tài sản dài hạn khác	255		612,320,146	757,996,509
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN				
(270 = 100 + 200)	270		3,123,618,644,012	2,814,882,183,477

C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)		300	581,784,249,565	211,869,113,716
I. Nợ phải trả ngắn hạn		310	264,917,665,225	211,821,913,716
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		311	200,000,000,000	40,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn		312	200,000,000,000	40,000,000,000
1.2. Nợ thuê tài chính ngắn hạn		313	-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn		314	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ		315	-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn		316	-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		317	-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		318	1,352,668,955	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính		319	-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn		320	-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		321	-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		322	41,334,368,520	94,885,225,859
11. Phải trả người lao động		323	9,109,339,453	22,161,312,863
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên		324	-	-
13. Chi phí phải trả ngắn hạn		325	7,709,589,041	-
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn		326	-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		327	-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		328	1,098,350,360	49,626,236,569
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		329	4,313,348,896	5,149,138,425
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		330	-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		331	-	-
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		332	-	-
II. Nợ phải trả dài hạn		340	316,866,584,340	47,200,000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		341	-	-
1.1. Vay dài hạn		342	-	-
1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn		343	-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn		344	-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ		345	-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn		346	301,768,689,893	-
5. Phải trả người bán dài hạn		347	-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn		348	-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn		349	-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn		350	-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		351	15,050,694,447	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		352	-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		353	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn		354	47,200,000	47,200,000
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư		355	-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		356	-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		357	-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(400 = 410 + 420)			2,541,834,394,447	2,603,013,069,761
I. Vốn chủ sở hữu		410	2,541,834,394,447	2,603,013,069,761
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		411.1	1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411.1a	-	-
b. Cổ phiếu ưu đãi		411.1b	-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần		411.2	-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn		411.3	-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu		411.4	-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)		411.5	-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý		412	8,332,687,257	1,880,086,015
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		413	-	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		414	100,000,000,000	100,000,000,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		415	100,000,000,000	100,000,000,000
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		416	-	-
7. Lợi nhuận chưa phân phối		417	1,333,501,707,190	1,401,132,983,746
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		417.1	1,333,501,707,190	1,401,132,983,746
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		417.2	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		420		
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
(440 = 300 + 400)		440	3,123,618,644,012	2,814,882,183,477

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Tài sản cố định thuê ngoài	1			
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	2			
3. Tài sản nhận thế chấp	3			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	4			
5. Ngoại tệ các loại	5			
6. Cổ phiếu đang lưu hành	6			
7. Cổ phiếu quỹ	7			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	8		766,676,200,000	220,814,100,000
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	9			-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	10			-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	11			-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	12			-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	13			-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	21		44,594,764,650,000	43,131,789,610,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	21.1		30,918,569,180,000	31,889,112,470,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	21.2		3,689,205,650,000	3,633,155,050,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	21.3		9,917,143,290,000	7,529,068,220,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	21.4			-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	21.5		69,846,530,000	80,453,870,000
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	21.6			-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	22		5,444,085,680,000	1,808,382,260,000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	22.1		4,527,016,930,000	1,324,628,950,000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	22.2		542,834,750,000	481,753,310,000
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	22.3		374,234,000,000	2,000,000,000
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	22.4			
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	23			
4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b			
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	25			
7. Tiền gửi của khách hàng	26		1,186,694,102,469	1,534,135,113,732
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	27		634,134,400,915	250,301,666,222
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	28			-
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29			-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	29.1			-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	29.2			-
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	30		552,559,701,554	1,283,833,447,510
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		634,134,400,915	250,301,666,222
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.1		634,134,400,915	250,301,666,222
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31.2			-
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	32			-
10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	33			-
11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	34			-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	35		552,559,701,554	1,283,833,447,510

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1		68,060,628,861	40,608,971,738
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	1.1		68,060,628,861	40,608,971,738
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL	1.2		0	0
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	1.3		0	0
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	2		1,725,643,193	4,553,798,960
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3		21,070,040,096	7,011,246,892
1.4. Lãi từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4		8,196,307,117	6,569,167,314
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	5		0	0
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6		27,242,261,565	6,524,380,864
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	7		52,799,305,553	48,600,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	8		195,000,000	0
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	9		4,535,720,700	3,632,411,317
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		155,000,000	225,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		0	0
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		183,979,907,085	117,724,977,085
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			0	0
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		33,400,465,673	4,257,304,905
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1		33,400,465,673	4,257,304,905
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2		0	0
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3		0	0
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22		0	0
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23		0	0
2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		0	142,771,071
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25		0	0
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		366,769	0
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		6,887,200,965	1,293,839,106
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		0	0

2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		0	0
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		5,404,753,062	2,640,402,373
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		226,000,000	363,636,364
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		0	699,525,910
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→ 32)	40		45,918,786,469	9,397,479,729
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			0	0
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		0	0
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		428,390,114	337,602,199
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		0	0
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		0	0
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→ 44)	50		428,390,114	337,602,199
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH			0	0
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		0	0
4.2. Chi phí lãi vay	52		7,797,705,524	0
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		0	0
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54		0	0
4.5. Chi phí tài chính khác	55		0	0
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		7,797,705,524	0
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		35,930,659,945	19,395,409,691
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		94,761,145,261	89,269,689,864
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC			0	0
8.1. Thu nhập khác	71		0	45,454,545
8.2. Chi phí khác	72		175,594,159	0
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		-175,594,159	45,454,545
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		94,585,551,102	89,315,144,409
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		0	0
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		0	0
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		20,503,832,658	17,863,027,782
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		20,503,832,658	17,863,027,782
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		0	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		74,081,718,444	71,452,116,627
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300		0	0
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	301		6,452,601,242	-5,697,672,030
12.2. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	302		0	0
12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	303		0	0
12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác	304		0	0

Tổng thu nhập toàn diện	400		0	0
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		0	0
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		0	0
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Quý 1 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý		Mã chỉ tiêu
		N-1	N	N-1		N		N-1	N	
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
I. Biến động vốn chủ sở hữu										26624
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000					1,000,000,000,000	1,000,000,000,000	26625
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết										26626
1.2. Cổ phiếu ưu đãi										26627
1.3. Thặng dư vốn cổ phần										26628
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn										26629
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu										26630
2. Cổ phiếu quỹ (*)										26631
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		63,662,341,500	100,000,000,000			-		63,662,341,500	100,000,000,000	26632
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		63,662,341,500	100,000,000,000			-		63,662,341,500	100,000,000,000	26633
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý		5,697,672,030	1,880,086,015		(5,697,672,030)	6,452,601,242	-	-	8,332,687,257	26634
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái										26635
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu										26636
8. Lợi nhuận chưa phân phối		774,620,397,541	1,401,132,983,746	71,452,116,627		74,081,718,444	(141,712,995,000)	846,072,514,168	1,333,501,707,190	26637
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		774,620,397,541	1,401,132,983,746	71,452,116,627		74,081,718,444	(141,712,995,000)	846,072,514,168	1,333,501,707,190	26638
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện										26639
Tổng cộng		1,907,642,752,571	2,603,013,069,761	71,452,116,627	(5,697,672,030)	80,534,319,686	(141,712,995,000)	1,973,397,197,168	2,541,834,394,447	26640
II. Thu nhập toàn diện khác										26641
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán		5,697,672,030	1,880,086,015				-		8,332,687,257	26642
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TD theo mô hình giá trị hợp lý										26643
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài										26644
4. Lãi, lỗ toàn diện khác										26645
Tổng cộng		5,697,672,030	1,880,086,015						8,332,687,257	26646

PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	1		5,920,075,218,205	2,272,177,033,555
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	2		(7,375,428,674,833)	(3,984,538,595,172)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	3		-	-
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	4		-	-
5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	5		-	-
6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	6		-	-
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	7		6,680,123,610,987	-
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	8		(4,838,583,912,085)	1,705,086,226,557
9. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	9		-	-
10. Chi trả cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	-
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(2,353,507,581)	(4,493,381,809)
12. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	12		-	-
13. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	13		-	-
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		2,221,783,065,023	-
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(2,953,056,810,979)	-
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(347,441,011,263)	(11,768,716,869)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		1,534,135,113,732	120,494,574,270
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		-	-
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		250,301,666,222	120,494,574,270
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35		1,283,833,447,510	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	36		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	37		-	-
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		-	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		1,186,694,102,469	108,725,857,401
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		634,134,400,915	108,725,857,401
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	-
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		-	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		552,559,701,554	-
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	46		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	47		-	-

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý I năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1		94,585,551,102	89,315,144,409
2. Điều chỉnh cho các khoản:	2		(2,496,495,401)	(57,865,823,120)
- Khấu hao TSCĐ	3		984,844,420	734,590,713
- Các khoản dự phòng	4		-	142,771,071
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		7,797,705,524	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	7		(6,452,601,242)	(40,608,971,738)
- Dự thu tiền lãi	8		(8,196,307,117)	(18,134,213,166)
- Các khoản điều chỉnh khác	9		3,369,863,014	-
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	12		-	-
- Lỗ suy giảm giá trị Các khoản cho vay	13		-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán AFS khi phân loại lại	14		-	-
- Suy giảm giá trị của các tài sản cố định, BDSĐT	15		-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	16		-	-
- Lỗ khác	17		-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	20		-	-
- Lãi khác	21		-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		(338,334,362,638)	198,878,578,804
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(258,212,386,034)	(36,351,666,833)
- Tăng (giảm) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(100,000,000,000)	-
- Tăng (giảm) Các khoản cho vay	33		(34,452,112,909)	(212,695,026,917)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		-	(330,556,373,193)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		50,742,048,421	1,301,420,876
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		(22,805,935,831)	7,667,653,881
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	38		-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		132,130,137,040	14,753,215,325
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	-
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		-	-
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		-	-
(-) Thuế TNDN đã nộp	43		(78,563,753,665)	(44,794,682,700)
(-) Lãi vay đã trả	44		-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		-	-
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		13,051,973,410	14,098,096,758
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		14,454,280,719	(5,591,531,326)



- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		(54,678,613,789)	#####
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	(694,693,133,691)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(246,245,306,937)	230,327,900,093
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-	(45,990,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-
4. Tiền thu hồi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		-	(45,990,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		501,948,203,610	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(40,000,000,000)	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(141,712,995,000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		320,235,208,610	-
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		73,989,901,673	230,281,910,093
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		404,712,881,195	760,088,788,140
- Tiền	101.1		404,712,881,195	710,088,788,140
- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	50,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		478,702,782,868	990,370,698,233
- Tiền	103.1		478,702,782,868	790,370,698,233
- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	200,000,000,000
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104		-	-

CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN KỸ THUẬT

Địa chỉ: Tầng 10+21, Tòa nhà Techcombank,
191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Mẫu số B09 – CTCK

Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC

Ngày 27/12/2016 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I.2018

1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

1.1. Giấy chứng nhận thành lập CTCK: số 98/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam ("UBCKNN") cấp ngày 18 tháng 9 năm 2008 và được sửa đổi ngày 27 tháng 1 năm 2011, ngày 18 tháng 6 năm 2012, ngày 27 tháng 3 năm 2013, ngày 31 tháng 10 năm 2013 và ngày 10 tháng 12 năm 2014

1.2. Địa chỉ liên hệ của CTCK: Tầng 10+21, Tòa nhà Techcombank, 191 Bà Triệu, Hai Bà Trưng, Hà Nội

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK ban hành ngày 21/06/2013 và sửa đổi, bổ sung ngày 18/11/2014

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động CTCK

- Quy mô vốn CTCK: vốn chủ sở hữu tại ngày 31.03.2018 là 2.541.834.394.447VNĐ

- Mục tiêu đầu tư:

- Hạn chế đầu tư của CTCK:

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán, Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư. Một số khoản mục hạn chế đầu tư theo các quy định hiện hành như sau:

- ▶ Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.
- ▶ Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.
- ▶ Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được phép mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về mua bán lại trái phiếu chính phủ.
- ▶ Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác thực hiện các nghiệp vụ sau: Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng; Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác; Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ

quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết; Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% trên tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh; Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

- Cấu trúc Công ty chứng khoán:

. Danh sách các công ty con;

. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

2.1. Kỳ kế toán:

a. Năm tài chính hàng năm của CTCK bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12

b. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 18/09/2008 cấp Giấy chứng nhận thành lập CTCK và kết thúc vào ngày 31/12/2008

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

4.1.1. Ghi nhận vốn bằng tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của tổ chức phát hành được phản ánh tại các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

4.1.2. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

4.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính

4.2.1. Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):

Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được phân loại thành 5 nhóm theo phương pháp định tính và định lượng theo quy định tại Thông tư 210.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro thấp hơn khi khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo kỳ hạn trả nợ ban đầu (đối với các khoản cho vay quá hạn) hoặc theo kỳ hạn trả nợ đã cơ cấu (đối với các khoản cho vay cơ cấu); đồng thời thỏa mãn đầy đủ các điều kiện về hồ sơ, chứng từ khách hàng đã trả nợ; và các tài liệu đánh giá khả năng khách hàng trả nợ còn lại đúng hạn.

Các khoản cho vay được phân loại vào các nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau:

- ▶ Xây ra các biến động bất lợi trong môi trường, lĩnh vực kinh doanh tác động tiêu cực trực tiếp đến khả năng trả nợ của khách hàng như: thiên tai, dịch bệnh, chiến tranh, môi trường kinh tế...;
- ▶ Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục hoặc có biến động lớn theo chiều hướng suy giảm qua 03 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- ▶ Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu để đánh giá khả năng trả nợ;
- ▶ Khoản nợ đã được phân loại vào các nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm có rủi ro thấp hơn;
- ▶ Nợ mà hành vi cho vay bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- a) Các khoản cho vay và phải thu;
- b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được tiếp tục ghi nhận theo giá gốc trừ các khoản dự phòng (nếu có) do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

4.2.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:

4.2.2.1. Đối với Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết tự do chuyển nhượng;
- Cổ phiếu niêm yết hạn chế chuyển nhượng;

4.2.2.2. Đối với Trái phiếu niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất

4.2.2.3. Đối với trái phiếu chưa niêm yết:

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

4.2.3. Nguyên tắc dừng ghi nhận tài sản tài chính và nợ tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc

Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:

- Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
- Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

4.2.4. Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính AFS và HTM

Các tài sản tài chính AFS và HTM được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Lỗ từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", "Lỗ từ các khoản cho vay và phải thu", "Lỗ từ tài sản tài chính sẵn sàng để bán" tương ứng với loại tài sản tài chính được phân loại.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.5. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn

4.5.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác:

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

4.5.2. Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.6. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản nợ phải trả ngắn hạn, dài hạn:

4.6.1. Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản vay: (Vay, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, vay tài sản tài chính, nợ thuê tài chính, vay Quỹ hỗ trợ tài chính)

Các khoản vay của Công ty được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.6.2. Kế toán chi phí phải trả ngắn hạn, dài hạn

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.7. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận vốn chủ sở hữu của CTCK:

4.7.1. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn góp nhận từ chủ sở hữu được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá trị góp vốn.

4.7.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận CTCK:

4.7.2.1. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận đã thực hiện:

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào loại nhuận chưa thực hiện.

4.7.2.2. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa thực hiện:

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán giữa niên độ là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty.

4.7.3. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện giữa niên độ.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Thu nhập lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:

- a) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện;
- b) Ghi nhận lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện;
- c) Ghi nhận cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh;

- d) Ghi nhận chi phí lãi vay;
- e) Ghi nhận doanh thu tài chính khác;
- f) Ghi nhận chi phí đầu tư khác.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác, chi phí khác:

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả thu nhập toàn diện giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

5. Quản trị về rủi ro tài chính đối với CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Chất lượng tín dụng của khách hàng được đánh giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong Báo cáo tình hình tài chính tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 9. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến quy trình cho vay ký quỹ và ứng trước cho khách hàng. Công ty thực hiện đánh giá và thẩm định khách hàng để xác định hạn mức tín dụng cũng như các tỷ lệ ký quỹ trước khi ký kết các hợp đồng margin và ứng trước cho khách hàng, cũng như định kỳ kiểm tra lại tình hình tài chính của khách hàng vay để có các điều chỉnh phù hợp về tỷ lệ ký quỹ và hạn mức tín dụng. Bên cạnh đó, Công ty chỉ thực hiện cho vay ký quỹ đối với các chứng khoán uy tín, thỏa mãn các điều kiện về khẩu vị rủi ro (rủi ro về tín dụng, rủi ro về thị trường, rủi ro về thanh khoản) của Công ty và đảm bảo tuân thủ yêu cầu của Ủy ban chứng khoán.

Ban Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính biến động do thay đổi tỷ giá ngoại tệ hối đoái. Tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2018, Công ty không có rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty không đầu tư vào các cổ phiếu niêm yết.

6. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

(đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

A 7.1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ		
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	478,702,782,868	404,712,881,195
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
Cộng	478,702,782,868	404,712,881,195

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý

CHỈ TIÊU	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong quý
a) Của CTCK		
- Cổ phiếu	17,406,300	174,063,000,000
- Trái phiếu	140,190,868	14,558,411,434,254
- Chứng khoán khác		
Cộng	140,190,868	14,558,411,434,254
b) Của Nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	173,586,529	6,545,337,604,600
- Trái phiếu	68,175,637	7,093,107,188,173
- Chứng khoán khác		
Cộng	241,762,166	13,638,444,792,773

A 7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản AFS	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết				
Cổ phiếu chưa niêm yết	45,937,000,000	45,937,000,000	220,000,000,000	220,000,000,000
Trái phiếu niêm yết	788,396,039,027	796,728,726,284	391,091,669,567	392,971,755,563
Trái phiếu chưa niêm yết	646,470,522,651	646,470,522,651	617,952,107,313	617,952,107,313
Quyền mua cổ phiếu				
Cộng	1,480,803,561,679	1,489,136,248,936	1,229,043,776,880	1,230,923,862,876

7.3.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối quý	Đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn	209.840.307.126	109.840.307.126
Cộng	209.840.307.126	109.840.307.126

7.3.3. Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
1. Tổng cộng các khoản cho vay	863,564,041,141	863,564,041,141	825,917,218,217	825,917,218,217
1.1. Cho vay hoạt động Margin	853,558,519,648	853,558,519,648	801,850,454,911	801,850,454,911
1.2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	10,005,521,493	10,005,521,493	24,066,763,306	24,066,763,306
2. Tổng cộng các khoản phải thu	64,652,070,912	64,652,070,912	226,444,416,430	226,444,416,430
2.1. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	37,547,193,341	37,547,193,341	90,682,903,508	90,682,903,508
2.1.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận		-	64,319,962,014	64,319,962,014
2.1.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	37,547,193,341	37,547,193,341	26,362,941,494	26,362,941,494
-Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	801,048,269	801,048,269	5,665,682,854	5,665,682,854
-Dự thu lãi trái phiếu	28,954,186,072	28,954,186,072	9,710,589,625	9,710,589,625
-Lãi từ hoạt động Margin	7,791,959,000	7,791,959,000	10,986,669,015	10,986,669,015
2.2. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	26,051,275,476	26,051,275,476	3,245,339,645	3,245,339,645
Phải thu dịch vụ môi giới chứng khoán	607,129,370	607,129,370	128,577,073	128,577,073
Phải thu phí lưu ký chứng khoán	3,325,111,106	3,325,111,106	2,367,227,572	2,367,227,572
Phải thu phí dịch vụ đại lý thanh toán	4,580,625,000	4,580,625,000	168,125,000	168,125,000
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	264,000,000	264,000,000	407,000,000	407,000,000
Phải thu phí bảo lãnh	17,274,410,000	17,274,410,000	174,410,000	174,410,000
2.3. Các khoản phải thu khác	1,053,602,095	1,053,602,095	132,516,173,277	132,516,173,277
Trả trước cho người bán	933,517,735	933,517,735	265,951,877	265,951,877
Ủy thác đầu tư	95,840,374	95,840,374	95,521,400	95,521,400
Phải thu khác	24,243,986	24,243,986	132,154,700,000	132,154,700,000

7.3.4. Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ

STT	Các loại tài sản tài chính	N					N-1				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
A	B	1	2	3 = (2-1)	4 = (1-2)	5 = (1+3-4)	6	7	8 = (7-6)	9 = (6-7)	10 = (6+8-9)
I	AFS										
1	Trái phiếu	788,396,039,027	796,728,726,284	8,332,687,257	-	796,728,726,284					
	Cộng	788,396,039,027	796,728,726,284	8,332,687,257	-	796,728,726,284					

A.7.4. Dự phòng phải thu khó đòi

STT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Cuối năm						Đầu năm
		Giá trị phải thu khó đòi	Tham chiếu	Số đầu năm	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng khó đòi phải thu bán các tài sản tài chính			
2	Dự phòng khó đòi phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến hạn			
3	Dự phòng nợ phải thu các khoản đầu tư đáo hạn			
4	Dự phòng nợ phải thu khác khó đòi			
	Cộng	0			0	0	0	0

A.7.5. Chi phí trả trước

Khoản mục	Cuối quý	Đầu năm
a) Chi phí trả trước ngắn hạn	-	-
Cộng	-	-
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	2,702,728,239	942,451,173
- Chi phí khác	3,650,113,187	4,612,885,026
Cộng	6,352,841,426	5,555,336,199

A.7.6. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	3.509.657.813	1.886.943.254
- Tiền lãi phân bổ trong năm	308.938.546	189.045.988
Cộng	3.938.596.359	1.028.271.052

A.7.7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm		5,345,839,388			5,345,839,388
- Mua trong năm		-			-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm		5,345,839,388			5,345,839,388
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		3,135,063,648			3,135,063,648
- Khấu hao trong năm		152,348,031			152,348,031
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm		3,287,411,679			3,287,411,679
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm		2,210,775,740			2,210,775,740
- Tại ngày cuối năm		2,058,427,709			2,058,427,709
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.966.507.549 VND

A.7.8. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm				14,647,140,000	14,647,140,000
- Mua trong năm				-	
- Tạo ra từ nội bộ Công ty					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm				14,647,140,000	14,647,140,000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				8,987,460,819	8,987,460,819
- Khấu hao trong năm				832,496,389	832,496,389
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm				9,819,957,208	9,819,957,208
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm				5,659,679,181	5,659,679,181
- Tại ngày cuối năm				4,827,182,792	4,827,182,792
Đánh giá theo giá trị hợp lý					

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.926.710.000 VNĐ

A.7.9. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu kỳ
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	766.676.200.000	220.814.100.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng		
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố		
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán		
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
7. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay		

A.7.10. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư

Loại chứng khoán	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	30,918,569,180,000	31,889,112,470,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	3,689,205,650,000	3,633,155,050,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	9,917,143,290,000	7,529,068,220,000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ		-
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	69,846,530,000	80,453,870,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
Cộng	44,594,764,650,000	43,131,789,610,000

A.7.11. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

Tài sản tài chính	Cuối quý	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	4,527,016,930,000	1,324,628,950,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	542,834,750,000	481,753,310,000
3. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	374,234,000,000	2,000,000,000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ		
Cộng	5,444,085,680,000	1,808,382,260,000

A.7.12. Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	634.134.400.915	250.301.666.222
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
2. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
2.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý		
3. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng		

4. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
4.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước		
4.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	634.134.400.915	250.301.666.222

A.7.13. Tiền gửi của Tổ chức phát hành

Tiền gửi của Tổ chức phát hành	Cuối quý	Đầu năm
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	552.559.701.554	1.283.833.447.510
Cộng	552.559.701.554	1.283.833.447.510

A 7.14. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	Cuối quý	Đầu năm
7.14.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán		
7.14.2. Phải trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán		
7.14.3. Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành		
7.14.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)	851,399,335	-
7.14.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	851,399,335	-

A.7.15. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	552,559,701,554	1,283,833,447,510
Cộng	552,559,701,554	1,283,833,447,510

A 7.16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15,353,883,168	73,413,804,175
- Thuế Thu nhập cá nhân	25,966,946,664	20,846,656,524
- Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	13,538,688	624,765,160
Cộng	41,334,368,520	94,885,225,859

A.7.17. Phải trả, phải nộp khác	Cuối quý	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	32,513,190	239,138,750
Bảo hiểm xã hội	75,209,618	302,876,678
Bảo hiểm y tế	98,404,402	137,428,149
Bảo hiểm thất nghiệp	150,034,659	167,890,899
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3,957,187,027	4,301,803,949
Cộng	4,313,348,896	5,149,138,425

A.7.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Cuối quý	Đầu năm
a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Cộng	-	-

A.7.19. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Vay ngân hàng	6.50%	40,000,000,000	210,634,434	40,210,634,434	-
Vay ngân hàng	7.50%	-	200,000,000,000	-	200,000,000,000
Cộng		40,000,000,000	200,210,634,434	40,210,634,434	200,000,000,000

A.7.20. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	634.134.400.915	250.301.666.222
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	634.134.400.915	250.301.666.222
1.2. Của Nhà đầu tư trong nước		
2. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư		
2.1. Của Nhà đầu tư trong nước		

2.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
3. Phải trả khác của Nhà đầu tư		
3.1. Của Nhà đầu tư trong nước		
3.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài		
Cộng	634.134.400.915	250.301.666.222

A.7.21. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

Khoản phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	607,129,370	128,577,073
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	3,325,111,106	2,367,227,572
3. Phải trả phí bảo lãnh và đại lý phát hành chứng khoán	21,855,035,000	342,535,000
4. Phải trả phí tư vấn đầu tư	264,000,000	407,000,000
Cộng	26,051,275,476	3,245,339,645

A.7.22. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối quý	Đầu năm
1. Phải trả nghiệp vụ margin	861,350,478,648	812,837,123,926
2. Phải trả gốc margin	853,558,519,648	801,850,454,911
2.1. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư trong nước	853,558,519,648	801,850,454,911
2.2. Phải trả gốc margin của Nhà đầu tư nước ngoài		-
3. Phải trả lãi margin	7,791,959,000	10,986,669,015
3.1. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư trong nước	7,791,959,000	10,986,669,015
3.2. Phải trả lãi margin của Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
4. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10,005,521,493	24,066,763,306
4.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	10,005,521,493	24,066,763,306
a) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	10,005,521,493	24,066,763,306
b) Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài		-
Cộng	871,356,000,141	836,903,887,232

A.7.23. Lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối		Cuối quý	Đầu năm
1	Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	1,333,501,707,190	1,401,132,983,746
2	Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
Tổng cộng		1,333,501,707,190	1,401,132,983,746

A.7.24. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn

Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn		Quý này	Quý trước
1	Lãi đã thực hiện chưa phân phối kỳ trước	1,401,132,983,746	774,620,397,541
2	Lỗ chưa thực hiện tính đến cuối kỳ	-	-
3	Lỗ/lãi đã thực hiện phát sinh trong kỳ	74,081,718,444	71,452,116,627
4	Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến cuối kỳ. (4) = (1 - 2 +/-3)	1,475,214,702,190	846,072,514,168
5	Số trích các quỹ từ lợi nhuận	-	-
	Quỹ dự trữ điều lệ	-	-
	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
6	Số lãi phân phối cho chủ sở hữu phát sinh trong năm theo Nghị quyết Hội đồng thành viên	141,712,995,000	-
7	Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	1,333,501,707,190	846,072,514,168

B. Thuyết minh về báo cáo thu nhập toàn diện

B.7.25. Thu nhập

7.25.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán Năm N-1
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
	Lãi bán	64,233,808	1,027,609,546	5,129,473,555,213	5,061,412,926,352	68,060,628,861	68,060,628,861	40,608,971,738
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-	-	-	-	-	-
	Công ty Cổ phần Tập đoàn MIK Group Việt Nam	17,406,300	10,000	174,063,000,000	174,063,000,000	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết	11,965,567	-	1,254,292,103,910	1,240,383,767,587	13,908,336,323	13,908,336,323	15,055,085,881
	Trái phiếu Vingroup	3,588,960	104,486	374,994,627,010	367,692,238,721	7,302,388,289	7,302,388,289	-
	Trái phiếu CTCP Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc Tế	2,584,611	102,633	265,266,954,186	264,310,559,990	956,394,196	956,394,196	-
	Trái phiếu Novaland	1,093,557	105,626	115,508,087,847	114,117,525,344	1,390,562,503	1,390,562,503	-
	Trái phiếu Masan	2,598,439	103,401	268,680,834,867	264,675,073,079	4,005,761,788	4,005,761,788	-
	Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	100,000	102,056	10,205,600,000	9,998,870,453	206,729,547	206,729,547	-
	Trái phiếu chính phủ	2,000,000	109,818	219,636,000,000	219,589,500,000	46,500,000	46,500,000	-
4	Trái phiếu chưa niêm yết	34,861,941	1,026,971,526	3,701,118,451,303	3,646,966,158,765	54,152,292,538	54,152,292,538	25,553,885,857
	Trái phiếu Vingroup	12,233,901	104,420	1,277,468,404,572	1,242,283,243,473	35,185,161,099	35,185,161,099	-
	Trái phiếu CTCP đầu tư dịch vụ thương mại thành phố hồ chí minh	2,400,903	102,841	246,910,731,052	244,165,184,877	2,745,546,175	2,745,546,175	-
	Trái phiếu Techcombank	400,000	104,014	41,605,600,000	41,241,383,216	364,216,784	364,216,784	-
	Trái phiếu CTCP tập đoàn Masan	93	1,026,247,576	95,441,024,579	93,043,762,500	2,397,262,079	2,397,262,079	-
	Trái phiếu CTCP Masan	13,952,457	102,224	1,426,278,107,215	1,424,378,938,191	1,899,169,024	1,899,169,024	-
	Trái phiếu Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng	4,074,587	104,960	427,667,476,212	417,457,842,255	10,209,633,957	10,209,633,957	-
	Trái phiếu Công ty cổ phần Vinhomes	1,300,000	103,752	134,877,774,295	134,395,804,253	481,970,042	481,970,042	-
	Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	500,000	101,739	50,869,333,378	50,000,000,000	869,333,378	869,333,378	-

	Lỗ bán	20,827,458		2,111,141,012,701	2,144,541,478,107	(33,400,465,673)	(33,400,465,673)	(4,257,304,905)
1	Cổ phiếu niêm yết	-		-	-	-	0	
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	-		-	-	-	0	
3	Trái phiếu niêm yết	1,464,777		149,938,407,348	150,434,675,903	(496,268,822)	(496,268,822)	(554,348,079)
	Trái phiếu Vingroup	415,550	103,153	42,865,161,636	43,332,871,899	(467,710,530)	(467,710,530)	
	Trái phiếu CTCP Dinh Dưỡng Nông Nghiệp Quốc Tế	749,227	102,880	77,080,745,184	77,094,051,653	(13,306,469)	(13,306,469)	
	Trái phiếu CTCP tập đoàn Masan	300,000	99,975	29,992,500,528	30,007,752,350	(15,251,822)	(15,251,822)	
4	Trái phiếu chưa niêm yết	19,362,681		1,961,202,605,353	1,994,106,802,204	(32,904,196,851)	(32,904,196,851)	(3,702,956,826)
	Trái phiếu Vingroup	112,972	105,532	11,922,146,333	11,944,783,628	(22,637,295)	(22,637,295)	
	Trái phiếu CTCP đầu tư dịch vụ thương mại thành phố hồ chí minh	16,730,286	101,644	1,700,534,722,403	1,729,361,393,831	(28,826,671,428)	(28,826,671,428)	
	Trái phiếu Công ty TNHH MTV thương mại và đầu tư Thái Nguyên	512,116	93,911	48,093,349,441	52,048,233,841	(3,954,884,400)	(3,954,884,400)	
	Trái phiếu CTCP Masan	2,007,307	99,961	200,652,387,176	200,752,390,904	(100,003,728)	(100,003,728)	
	Tổng cộng	85,061,266		7,240,614,567,914	7,205,954,404,459	34,660,163,188	34,660,163,188	36,351,666,833

7.25.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ kế toán	Giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán kỳ này
A	B	C	D	E=C-D	F	G=E-F
	Loại AFS					
	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>					
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn MILK Group Việt Nam	45,937,000,000				
	<i>Trái phiếu niêm yết</i>					
1	Tập đoàn Vingroup-Công ty CP	439,928,083,949	444,895,927,527	4,967,843,577	1,028,414,014	3,939,429,563
2	Công ty cổ phần Dinh dưỡng nông nghiệp quốc tế	19,598,939,397	19,849,709,324	250,769,926	67,426,070	183,343,856
3	Công ty cổ phần tập đoàn đầu tư địa ốc Nova	41,634,316,337	42,026,968,486	392,652,149	673,306,575	(280,654,426)
4	CTCP tập đoàn Masan	235,760,614,240	237,386,391,466	1,625,777,226	110,939,355	1,514,837,871
5	Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	51,474,085,103	52,569,729,483	1,095,644,380		1,095,644,380
	<i>Trái phiếu chưa niêm yết</i>					
1	Tập đoàn Vingroup-Công ty CP	24,016,433,324				
2	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	16,098,061,675				
3	Công ty cổ phần đầu tư dịch vụ thương mại thành phố hồ chí minh	87,512,835,213				
4	Công ty TNHH MTV thương mại và đầu tư Thái Nguyên	86,434,683,240				
5	Công ty cổ phần đầu tư và phát triển đô thị Sài Đồng	100,702,206,092				
6	Công ty cổ phần Masan	5,168,674,034				
7	Công ty cổ phần Vinhomes	1,023,475,740				
8	Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ Tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	244,580,820,000				
9	Công ty Cổ phần Giáo dục Thành Thành Công	80,933,333,333				
	Tổng cộng	1,480,803,561,679	796,728,726,286	8,332,687,258	1,880,086,014	6,452,601,244

7.25.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, Các khoản cho vay, HTM, AFS

Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
	Quý này	Lũy kế đến	Quý trước	Lũy kế đến
1. Từ tài sản tài chính FVTPL	68,060,628,861	68,060,628,861	40,608,971,738	40,608,971,738
2. Từ tài sản tài chính HTM	1,725,643,193	1,725,643,193	4,553,798,960	4,553,798,960
3. Từ các khoản cho vay	21,070,040,096	21,070,040,096	7,011,246,892	7,011,246,892
4. Từ AFS	8,196,307,117	8,196,307,117	6,569,167,314	6,569,167,314
Cộng	99,052,619,267	99,052,619,267	58,743,184,904	58,743,184,904

7.25.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập hoạt động khác	0	0	45.454.545	45.454.545
2	Doanh thu cho thuê tài sản				
3	Doanh thu các dịch vụ tài chính				
4	Doanh thu từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
	Cộng	0	0	45.454.545	45.454.545

7.25.5. Chi phí ngoài chi phí các tài sản tài chính

STT	Các loại chi phí /hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ khác				
2	Chi phí cho thuê tài sản				
3	Chi phí dịch vụ tài chính khác				
4	Chi phí từ trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức của Tổ chức phát hành				
5	Chi phí lãi tiền gửi có kỳ hạn				
6	Chi phí khác	175.594.159	175.594.159	0	0
	Cộng	175.594.159	175.594.159	0	0

B 7.26. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái				
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện				
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện				
2	Doanh thu cổ tức từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh phát sinh trong kỳ				
3	Doanh thu, dự thu cổ tức, phát sinh trong kỳ				
4	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	428,390,114	337,602,199	428,390,114	337,602,199
5	Doanh thu hoạt động tài chính khác				
	Cộng	428,390,114	337,602,199	428,390,114	337,602,199

B 7.27. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6,887,200,965	6,887,200,965	1,293,839,106	1,293,839,106
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5,404,753,062	5,404,753,062	2,640,402,373	2,640,402,373
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	226,000,000	226,000,000	363,636,364	363,636,364
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác		-		-
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài		-		-
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát		-		-
9	Chi phí dịch vụ khác	-	-	699,525,910	699,525,910
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-	142,771,071	142,771,071
11	Chi phí hoạt động tự doanh	366,769	366,769		
	Cộng	12,518,320,796	12,518,320,796	5,140,174,824	5,140,174,824

B 7.28. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái				
1.1	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện				
1.2	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện				
2	Chi phí lãi vay	7,797,705,524	-	7,797,705,524	-
3	Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh				
4	Chi phí tài chính khác				
	Cộng	7,797,705,524	-	7,797,705,524	-

B 7.29. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	6,887,200,965	6,887,200,965	1,293,839,106	1,293,839,106
2	Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-
3	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-
4	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	5,404,753,062	5,404,753,062	2,640,402,373	2,640,402,373
5	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	226,000,000	226,000,000	363,636,364	363,636,364
6	Chi phí các dịch vụ tài chính khác		-		-
7	Chi phí cho thuê, sử dụng tài		-		-
8	Chi phí trả hộ gốc, lãi trái phiếu và cổ tức cho Tổ chức phát		-		-
9	Chi phí dịch vụ khác	-	-	699,525,910	699,525,910
10	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	-	-	142,771,071	142,771,071
11	Chi phí hoạt động tự doanh	366,769	366,769		
	Cộng	12,518,320,796	12,518,320,796	5,140,174,824	5,140,174,824

B 7.30. Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	0	0	45.454.545	45.454.545
	Cộng	0	0	45.454.545	45.454.545

B 7.31. Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi dịch vụ mua ngoài	175.594.159	175.594.159	0	0
	Cộng	175.594.159	175.594.159	0	0

B 7.32. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	20.503.832.658	20.503.832.658	17.863.027.782	17.863.027.782
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.503.832.658	20.503.832.658	17.863.027.782	17.863.027.782

C. Thuyết minh về Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

C 7.33. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng			
STT	Các giao dịch và các khoản tiền	Năm nay	Năm trước
A	B	1	2
	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền có giá trị lớn do CTCK nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà CTCK phải thực hiện.	0	0

D. Những thông tin khác

D.7.34. Thông tin về các bên liên quan:

D.7.34.1. Thông tin về các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	Ngân hàng mẹ
2	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	Công ty con của Ngân hàng mẹ

D.7.34.2. Giao dịch với các bên liên quan

STT	Nội dung giao dịch	Số tiền	
		Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	144,028,869,703	5,096,540,877
1.1	Doanh thu lãi tiền gửi	748,452,413	1,773,696,724
1.2	Doanh thu lãi trái phiếu	57,081,662	1,428,789,893
1.3	Doanh thu hoạt động chứng khoán	1,510,340,628	1,894,054,260
1.4	Chuyển lợi nhuận về ngân hàng mẹ	141,712,995,000	-
2	Công ty TNHH Quản lý Quỹ Kỹ Thương	689,864	562,439,487
2.1	Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	318,974	198,408
2.2	Chi phí quản lý danh mục đầu tư ủy thác	370,890	562,241,079
2.3	Doanh thu lãi cổ phiếu, trái phiếu	-	-

D. 7.35. Thông tin về hoạt động liên tục: Báo cáo tài chính và thuyết minh được lập trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ánh Ngọc

Kế toán trưởng



Phạm Thị Vân

Hà Nội, ngày 31. tháng 03. năm 2018

Người đại diện theo pháp luật



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Thu Hiền

